

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC THÚ Y CAI LẬY**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập- Tự Do- Hạnh Phúc

Số 10 /CV-MKV

V/v công bố thông tin

Tiền Giang, ngày 16 tháng 01 năm 2020

Báo cáo tài chính quý IV năm 2019



Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Công ty: Công ty Cổ phần Dược Thú y Cai Lay
 2. Mã chứng khoán: MKV
 3. Địa chỉ trụ sở chính: Khu phố 1, phường 5, thị xã Cai Lay, tỉnh Tiền Giang.
 4. Điện thoại: 84-73-3710769 Fax: 84-73-3826363
 5. Người được ủy quyền công bố thông tin: ông Nguyễn Anh Tuấn – Thành viên hội đồng quản trị.
 6. Nội dung thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính quý IV năm 2019 của Công ty Cổ phần Dược Thú y Cai Lay được lập ngày 16 tháng 01 năm 2020 gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Bản thuyết minh báo cáo tài chính.
 - 6.2 Nội dung giải trình:

Về doanh thu, doanh thu so với cùng kỳ năm 2018 giảm 29%. Về lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế đạt dương 1.153.806.683 đồng, so với cùng kỳ năm 2018 là âm 350.796.077 đồng, lợi nhuận sau thuế tăng 1.504.602.760 đồng, lợi nhuận tăng là do chi phí giảm.
 7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.cailayvetco.com
- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu HCNS.

Người thực hiện công bố thông tin

Nguyễn Anh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THÚ Y CẠI LẬY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

Tháng 01 năm 2020



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7-28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đào Mạnh Lương	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Thành Nam	Thành viên
Ông Ngô Phú Thỏ	Thành viên
Ông Đào Mạnh Hòa	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Đỗ Văn Tài Giám đốc điều hành Bổ nhiệm từ ngày 06/11/2018

Kế toán trưởng

Bà Phan Nguyễn Thanh Huyền

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và quy định về quản trị Công ty tại Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

Theo Giấy ủy quyền số 43/UQ-MKV ngày 06/11/2018 của Ông Đào Mạnh Lương – Chủ tịch Hội đồng quản trị đồng thời là người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy ủy quyền cho Ông Đỗ Văn Tài – Giám đốc điều hành là người ký Báo cáo tài chính cho báo cáo tài chính giai đoạn 01/10/2019 đến 31/12/2019

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đỗ Văn Tài
Giám đốc điều hành
Tiền Giang, ngày 16 tháng 01 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		39,840,299,086	53,934,075,984
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1,793,512,722	990,644,067
Tiền	111		1,793,512,722	990,644,067
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24,262,054,308	34,865,076,429
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	23,502,345,473	31,360,094,148
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		518,568,250	3,103,223,484
Phải thu ngắn hạn khác	136	6	241,140,585	401,758,797
Hàng tồn kho	140	7	13,284,525,268	17,229,309,612
Hàng tồn kho	141		13,284,525,268	17,229,309,612
Tài sản ngắn hạn khác	150		500,206,788	849,045,876
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	476,829,391	714,717,179
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	116,576,342
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	23,377,397	17,752,355
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		64,957,961,379	74,295,262,811
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	741,212,000
Phải thu dài hạn khác	216	6	-	741,212,000
Tài sản cố định	220		64,649,581,059	73,098,939,831
Tài sản cố định hữu hình	221	9	64,614,664,930	71,369,500,882
- Nguyên giá	222		101,165,897,669	97,792,065,914
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(36,551,232,739)	(26,422,565,032)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	-	1,665,722,820
- Nguyên giá	225		-	3,276,831,755
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(1,611,108,935)
Tài sản cố định vô hình	227	11	34,916,129	63,716,129
- Nguyên giá	228		260,000,000	260,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(225,083,871)	(196,283,871)
Tài sản dài hạn khác	260		308,380,320	455,110,980
Chi phí trả trước dài hạn	261	8	308,380,320	455,110,980
TỔNG TÀI SẢN	270		104,798,260,465	128,229,338,795

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		51,850,371,209	76,474,719,523
Nợ ngắn hạn	310		36,751,696,706	57,679,945,020
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	3,011,383,369	16,409,108,679
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		34,886,478	13,898,117
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	935,244,945	581,481,275
Phải trả người lao động	314		1,299,727,463	1,386,470,000
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	3,297,611,119	1,593,342,034
Phải trả ngắn hạn khác	319	15	1,512,111,820	1,512,812,100
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	26,697,962,593	36,220,063,896
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(37,231,081)	(37,231,081)
Nợ dài hạn	330		15,098,674,503	18,794,774,503
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	15,098,674,503	18,794,774,503
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		52,947,889,256	51,754,619,272
Vốn chủ sở hữu	410	17	52,947,889,256	51,754,619,272
Vốn góp của chủ sở hữu	411		50,000,380,000	50,000,380,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50,000,380,000	50,000,380,000
Cổ phiếu quỹ	415		(380,000)	(380,000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		69,863,124	69,863,124
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2,878,026,132	1,684,756,148
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1,110,876,458	1,902,300,011
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		1,767,149,674	(217,543,863)
TỔNG NGUỒN VỐN	440		104,798,260,465	128,229,338,795



Đỗ Văn Tài
Giám đốc điều hành
Tiền Giang, ngày 16 tháng 01 năm 2020

Phan Nguyễn Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Giàu
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2019		Lũy kế	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	37,609,596,256	52,967,243,998	139,659,234,869	163,208,123,389
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	5,386,921,211	14,638,477,688	37,249,494,790	28,629,383,778
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		32,222,675,045	38,328,766,310	102,409,740,079	134,578,739,611
Giá vốn hàng bán		11 20	25,682,002,986	34,667,074,235	80,111,508,564	106,611,337,358
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6,540,672,059	3,661,692,075	22,298,231,515	27,967,402,253
Doanh thu hoạt động tài chính		21 21	237,582	391,493	1,036,567	10,791,037
Chi phí tài chính		22 22	1,243,285,348	1,695,343,367	5,767,310,975	6,732,405,438
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	745,929,457	1,187,438,929	3,891,205,549	4,920,385,705
Chi phí bán hàng		25 23	3,017,387,971	(131,422,891)	10,202,167,470	14,833,332,106
Chi phí quản lý doanh nghiệp		26 23	917,282,348	1,937,905,886	3,982,776,811	6,353,808,150
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh	30		1,362,953,974	160,257,206	2,347,012,826	58,647,596
Thu nhập khác		31 24	84,151,613	31,506,789	394,951,613	338,910,270
Chi phí khác		32 25	24,569,000	6,946,567	239,563,853	79,488,224
Lợi nhuận khác	40		59,582,613	24,560,222	155,387,760	259,422,046
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1,422,536,587	184,817,428	2,502,400,586	318,069,642
Chi phí thuế TNDN hiện hành		51 26	268,729,904	535,613,505	735,250,912	535,613,505
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		52				
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1,153,806,683	(350,796,077)	1,767,149,674	(217,543,863)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27				



Đỗ Văn Tài
Giám đốc điều hành
Tiền Giang, ngày 16 tháng 01 năm 2020

Phan Nguyễn Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Giàu
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	2,502,400,586	318,069,642
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	8,546,358,772	8,220,264,098
(Lãi)/Lỗ hoạt động đầu tư	05	17,853,100,043	(35,791,037)
Chi phí lãi vay	06	3,891,205,549	4,920,385,705
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	32,793,064,950	13,422,928,408
Giảm/(Tăng) các khoản phải thu	09	10,585,397,079	193,176,075
Giảm hàng tồn kho	10	3,944,784,344	1,641,310,061
Tăng các khoản phải trả	11	(13,298,053,503)	(288,781,422)
Giảm/(Tăng) chi phí trả trước	12	384,618,448	434,127,721
Tiền lãi vay đã trả	14	(3,830,170,515)	(4,920,385,705)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1,039,932,620)	(72,671,182)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	723,212,000	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(8,354,300,542)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	21,908,619,641	10,409,703,956
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,944,849,250)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		27,500,000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,036,567	10,791,037
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1,036,567	(2,906,558,213)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	64,018,959,210	54,000,770,149
Tiền trả nợ gốc vay	34	(85,125,746,763)	(71,335,865,493)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1,275,451,452)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(21,106,787,553)	(18,610,546,796)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	802,868,655	(11,107,401,053)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60 4	990,644,067	3,406,198,124
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70 4	1,793,512,722	(7,701,202,929)



Đỗ Văn Tài
Giám đốc điều hành
Tiền Giang, ngày 16 tháng 01 năm 2020

Phan Nguyễn Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Giàu
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy, (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1200505472 ngày 28 tháng 01 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần nhất là vào ngày 09 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại Khu phố 1, Phường 5, Thị xã Cai Lậy, Tỉnh Tiền Giang.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 9 ngày 09/05/2016 là 50.000.380.000 đồng (Năm mươi tỷ ba trăm tám mươi nghìn đồng). Tháng 11/2008, Công ty đã chính thức niêm yết trên sàn chứng khoán Hà Nội nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội (HNX) với mã giao dịch là MKV.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty là :

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất thuốc thú y; Sản xuất Premix, dưỡng chất, thức ăn dùng cho gia súc, gia cầm, thủy sản;
- Khai thác thủy sản biển. Chi tiết: Đánh bắt thủy sản, hải sản;
- Chế biến và bảo quản rau quả. Chi tiết: Sản xuất, gia công, chế biến hàng nông sản;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh thuốc thú y; Kinh doanh Premix, dưỡng chất, thức ăn dùng cho gia súc, gia cầm, thủy sản; Kinh doanh nguyên vật liệu, bán thành phẩm, hóa chất, Vacxin phục vụ ngành chăn nuôi thú y và thủy sản;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đầu trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh hàng trang trí nội thất, ngoại thất, đồ gỗ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Kinh doanh phân bón;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ;
- Nuôi trồng thủy sản biển. Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản, hải sản;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom rạ và vật liệu tết bện. Chi tiết: Sản xuất, gia công, chế biến hàng thủ công mỹ nghệ;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Kinh doanh hàng nông sản, lâm sản; Kinh doanh giống cây trồng;
- Chăn nuôi gia cầm. Chi tiết: Sản xuất con giống gia súc, gia cầm, thủy sản; Chăn nuôi gia cầm;
- Trồng lúa;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu;
- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Chăn nuôi lợn;
- Sản xuất, gia công, chế biến hàng lâm sản;
- Sản xuất, gia công hàng trang trí nội thất, ngoại thất, đồ gỗ;
- Trang trại chăn nuôi theo quy mô công nghiệp; và
- Sản xuất và kinh doanh chất xử lý môi trường.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là sản xuất và kinh doanh thuốc thú y.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2.2 KỲ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho giai đoạn hoạt động từ 01/10/2019 đến 31/12/2019.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi, khi cần thiết được trích lập phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 31
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Thiết bị văn phòng	03
Phương tiện vận tải	06

3.7 THUÊ TÀI SẢN

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận như tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày thuê tài sản, hoặc nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản công nợ phải trả cho bên cho thuê (nợ gốc) phát sinh được phản ánh trong số dư phải trả về thuê tài chính trên Bảng Cân đối kế toán. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả còn lại cho từng kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 THUÊ TÀI SẢN (TIẾP)

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng. Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Máy móc, thiết bị	10

3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.9 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có thực nhận các khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.11 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.12 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, các bên liên quan của Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn Mavin, các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty, các Công ty do Công ty Cổ phần Tập đoàn Mavin đầu tư. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong giai đoạn từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	112,449,294	136,667,838
Tiền gửi không kỳ hạn	1,681,063,428	853,976,229
	1,793,512,722	990,644,067

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
Công ty TNHH Dịch Vụ XNK Nông Sản Xanh	23,502,345,473	-	31,360,094,148	-
Công ty TNHH Thương Mại Trọng Trí Tín	7,369,080,149	-	-	-
Công ty TNHH Nông Sản Châu Giang	3,037,986,000	-	-	-
Công ty Cổ phần Mavin Austfeed	2,521,994,400	-	-	-
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mavin	-	-	513,135,389	-
Công ty TNHH Austfeed Bình Định	18,700,000	-	18,692,374,001	-
Công ty TNHH Mavin Austfeed Nghệ An	-	-	227,645,585	-
Công ty Cổ Phần Thú Y Mavin	4,690,775,429	-	266,454,074	-
Công ty TNHH Liên Doanh Mavin Austfeed	-	-	4,219,140,163	-
Nguyễn Thị Trúc Mai	327,566,272	-	1,470,595,385	-
Hồ Thanh Bản	371,054,478	-	390,989,727	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	5,165,188,745	-	531,004,396	-
Dài hạn	-	-	5,048,755,428	-
	23,502,345,473	-	31,360,094,148	-
Phải thu khách hàng là bên liên quan	4,709,475,429	-	25,389,344,597	-
Công ty Cổ phần Mavin Austfeed	-	-	513,135,389	-
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mavin	18,700,000	-	18,692,374,001	-
Công ty TNHH Austfeed Bình Định	-	-	227,645,585	-
Công ty TNHH Mavin Austfeed Nghệ An	-	-	266,454,074	-
Công ty Cổ Phần Thú Y Mavin	4,690,775,429	-	4,219,140,163	-
Công ty TNHH Liên Doanh Mavin Austfeed	-	-	1,470,595,385	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
- Tạm ứng cho nhân viên	241,140,585	-	401,758,797	-
- Bảo hiểm xã hội	241,140,585	-	401,758,797	-
Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	-	-	741,212,000	-
	-	-	741,212,000	-
	241,140,585	-	1,142,970,797	-

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	9,947,242,514	-	13,637,689,203	-
Thành phẩm	3,244,399,676	-	3,484,086,007	-
Hàng hóa	92,883,078	-	107,534,402	-
	13,284,525,268	-	17,229,309,612	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	476,829,391	714,717,179
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	56,222,619	118,956,474
- Chi phí mua bảo hiểm	60,126,028	88,004,476
- Các khoản khác	360,480,744	507,756,229
Dài hạn	308,380,320	455,110,980
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	75,849,762	273,364,967
- Các khoản khác	232,530,558	181,746,013
	785,209,711	1,169,828,159

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2019	36,830,812,125	56,338,585,338	4,622,668,451	97,792,065,914
- Mua trong năm	57,000,000	40,000,000	-	97,000,000
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	3,276,831,755	-	3,276,831,755
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
31/12/2019	36,887,812,125	59,655,417,093	4,622,668,451	101,165,897,669
HAO MÒN LŨY KẾ				
01/01/2019	(5,530,773,888)	(18,639,530,635)	(2,252,260,509)	(26,422,565,032)
- Khấu hao trong năm	(1,637,788,268)	(6,212,343,752)	(667,426,752)	(8,517,558,772)
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	(1,611,108,935)	-	(1,611,108,935)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
31/12/2019	(7,168,562,156)	(26,462,983,322)	(2,919,687,261)	(36,551,232,739)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2019	31,300,038,237	37,699,054,703	2,370,407,942	71,369,500,882
31/12/2019	29,719,249,969	33,192,433,771	1,702,981,190	64,614,664,930

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2019	3,276,831,755	3,276,831,755
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(3,276,831,755)	(3,276,831,755)
31/12/2019	-	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2019	(1,611,108,935)	(1,611,108,935)
- Khấu hao trong năm	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	1,611,108,935	1,611,108,935
31/12/2019	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2019	1,665,722,820	1,665,722,820
31/12/2019	-	-

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2019	260,000,000	260,000,000
31/12/2019	260,000,000	260,000,000
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2019	(196,283,871)	(196,283,871)
- Khấu hao trong năm	(28,800,000)	(28,800,000)
31/12/2019	(225,083,871)	(225,083,871)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2019	63,716,129	63,716,129
31/12/2019	34,916,129	34,916,129

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	3,011,383,369	3,011,383,369	16,409,108,679	16,409,108,679
- Công ty TNHH Hóa chất Navy	161,700,039	161,700,039	1,302,249,443	1,302,249,443
- Công ty Cổ phần Thành Nhơn	797,044,879	797,044,879	2,637,813,793	2,637,813,793
- Công ty TNHH Nguyên liệu Phú Thái	274,400,000	274,400,000	475,025,000	475,025,000
- Công ty TNHH Smart Ingredients	102,410,000	102,410,000	358,435,000	358,435,000
- Công ty TNHH Ruby	236,064,520	236,064,520	2,170,547,500	2,170,547,500
- Công ty TNHH Metro Health Việt Nam	-	-	5,157,156,266	5,157,156,266
- Phải trả người bán khác	1,439,763,931	1,439,763,931	4,307,881,677	4,307,881,677
Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
	3,011,383,369	3,011,383,369	16,409,108,679	16,409,108,679

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	4,596,041,364	4,448,110,001	147,931,363
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	535,613,505	1,239,570,027	1,039,932,620	735,250,912
- Thuế thu nhập cá nhân	45,867,770	445,057,931	438,863,031	52,062,670
- Các loại thuế khác	-	5,000,000	5,000,000	-
	581,481,275	6,285,669,322	5,931,905,652	935,244,945
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17,752,355	59,737,531	65,362,573	23,377,397
	17,752,355	59,737,531	65,362,573	23,377,397

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	3,297,611,119	1,593,342,034
- Chi phí phải trả	3,297,611,119	1,593,342,034
Dài hạn	-	-
	3,297,611,119	1,593,342,034

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	1,512,111,820	1,512,812,100
- Kinh phí công đoàn	12,111,820	12,812,100
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Cổ tức phải trả	1,500,000,000	1,500,000,000
Dài hạn	-	-
	1,512,111,820	1,512,812,100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Nội dung	31/12/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ ngắn hạn						
<i>Vay ngắn hạn</i>						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (1)	26,697,962,593	26,697,962,593	73,303,645,460	82,825,746,763	36,220,063,896	36,220,063,896
	21,653,762,593	21,653,762,593	63,307,545,460	75,456,546,763	33,802,763,896	33,802,763,896
	21,653,762,593	21,653,762,593	63,307,545,460	75,456,546,763	33,802,763,896	33,802,763,896
<i>Vay dài hạn đến hạn trả (thời hạn dưới 1 năm) (*)</i>	5,044,200,000	5,044,200,000	9,996,100,000	7,369,200,000	2,417,300,000	2,417,300,000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (2)	5,044,200,000	5,044,200,000	9,996,100,000	7,369,200,000	2,417,300,000	2,417,300,000
Vay và nợ dài hạn						
<i>Vay dài hạn (thời hạn trên 1 năm)</i>	15,098,674,503	15,098,674,503	8,600,000,000	12,296,100,000	18,794,774,503	18,794,774,503
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (2)	15,098,674,503	15,098,674,503	8,600,000,000	12,296,100,000	18,794,774,503	18,794,774,503
	6,498,674,503	6,498,674,503	-	9,996,100,000	16,494,774,503	16,494,774,503
Công ty Cổ phần Mavin Austfeed (3)	8,600,000,000	8,600,000,000	8,600,000,000	2,300,000,000	2,300,000,000	2,300,000,000
	41,796,637,096	41,796,637,096	81,903,645,460	95,121,846,763	55,014,838,399	55,014,838,399
Vay và nợ với bên liên quan						
Công ty Cổ phần Mavin Austfeed	8,600,000,000	8,600,000,000	8,600,000,000	2,300,000,000	2,300,000,000	2,300,000,000
	8,600,000,000	8,600,000,000	8,600,000,000	2,300,000,000	2,300,000,000	2,300,000,000

(1) Khoản vay theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0122/1975/N-KD/01 ngày 15 tháng 10 năm 2019, hạn mức tín dụng là 36.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức cho vay kể từ ngày hợp đồng này có hiệu lực đến ngày 17/05/2019 với mức lãi suất cho vay ngắn hạn theo thỏa thuận của Ngân hàng và Khách hàng theo từng lần nhận nợ. Đây là khoản cho vay với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản công trình gắn liền với đất giao (bao gồm trang thiết bị gắn liền với công trình) tại địa chỉ Khu phố 1, phường 5, thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam gồm các hợp đồng sau:

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 0021/SME/16CD ngày 29/02/2016 thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày 29/02/2016, tổng tiền vay là 680.000.000 đồng với lãi suất cho vay cố định trong 2 năm đầu tiên là 8,29%/năm áp dụng từ ngày giải ngân đầu tiên, các năm tiếp theo áp dụng theo thông báo lãi suất cho vay trung dài hạn thông thường và được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng tại từng thời kỳ. Khoản vay dùng để mua 02 chiếc xe ô tô tải phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng xe ô tô tải hiệu Isuzu mang biển kiểm soát 63C-073.77 và xe ô tô tải thùng kín hiệu Isuzu NPR85K mang biển kiểm soát 63C-074.84. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2019 là 204.000.000 đồng;
- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 0197/SME/15CD ngày 24/12/2015, thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, tổng số tiền vay tối đa là 29.000.000.000 đồng với lãi suất cho vay là 9,3%/năm cố định trong 3 năm đầu tiên, các năm tiếp theo áp dụng mức lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương công bố cộng thêm biên độ 3%/năm. Khoản vay dùng để đầu tư xây dựng dự án nhà máy sản xuất thuốc thú y BETALACTAM tại địa chỉ Khu phố 1, phường 5, thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai gồm tài sản gắn liền với đất và toàn bộ máy móc thiết bị thuộc dự án và bảo lãnh của Công ty Cổ phần Mavin Austfeed cam kết trả nợ thay trong trường hợp Công ty không đủ khả năng trả nợ khoản vay đầu tư dự án. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2019 là 12.506.174.503 đồng;
- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 0122/SME/15CD ngày 31/08/2015 thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày Bên vay rút khoản vốn đầu tiên, tổng tiền vay là 500.000.000 đồng với lãi suất cho vay cố định trong năm đầu tiên là 7,5%/năm, các năm tiếp theo áp dụng theo lãi suất thông báo của Bên cho vay từng thời kỳ và có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh. Khoản vay dùng để thanh toán tiền mua xe ô tô con nhãn hiệu Toyota Innova. Khoản vay được đảm bảo bằng xe ô tô con nhãn hiệu Toyota Innova màn biên kiểm soát 63A-037.47. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2019 là 100.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2018	50,000,380,000	(380,000)	69,863,124	1,902,300,011	51,972,163,135
- Lãi trong năm	-	-	-	(217,543,863)	(217,543,863)
31/12/2018	50,000,380,000	(380,000)	69,863,124	1,684,756,148	51,754,619,272
01/01/2019	50,000,380,000	(380,000)	69,863,124	1,684,756,148	51,754,619,272
- Lãi trong năm	-	-	-	1,767,149,674	1,767,149,674
- Giảm khác	-	-	-	(573,879,690)	(573,879,690)
31/12/2019	50,000,380,000	(380,000)	69,863,124	2,878,026,132	52,947,889,256

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

17.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mavin	28,588,790,000	28,588,790,000
Bà Nguyễn Thị Hồng Ngân	2,490,900,000	6,505,500,000
Bà Nguyễn Thị Liên	2,478,060,000	4,162,000,000
Các cổ đông khác	16,442,630,000	10,744,090,000
	50,000,380,000	50,000,380,000

17.3 CỔ PHIẾU

	31/12/2019	01/01/2019
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,000,038	5,000,038
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,000,038	5,000,038
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(38)	(38)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,000,000	5,000,000
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10,000	10,000

17.4 CÁC QUỸ

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	69,863,124	69,863,124

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Doanh thu	37,609,596,256	52,967,243,998
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	37,609,596,256	52,967,243,998
	37,609,596,256	52,967,243,998
Doanh thu với các bên liên quan	11,629,509,982	32,089,343,710
+ Công ty Cổ phần Mavin Austfeed	-	223,428,552
+ Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mavin	-	17,891,285,868
+ Công ty TNHH Thủy Sản Mavin	-	6,019,200
+ Công ty Cổ Phần Thú Y Mavin	11,629,509,982	12,974,337,414
+ Công ty TNHH Liên Doanh Mavin Austfeed	-	994,272,676

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 VND
- Chiết khấu thương mại	5,386,921,211	14,638,477,688
- Hàng bán bị trả lại	-	-
	5,386,921,211	14,638,477,688

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 VND
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	25,682,002,986	34,667,074,235
	25,682,002,986	34,667,074,235

21. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	237,582	391,493
	237,582	391,493

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 VND
- Chi phí lãi vay	745,929,457	1,187,438,929
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	497,355,891	507,904,438
	1,243,285,348	1,695,343,367

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 VND
<i>Các khoản chi phí bán hàng</i>	3,017,387,971	(131,422,891)
- Chi phí nhân viên bán hàng	1,365,664,530	1,425,854,784
- Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	254,120,937	257,794,336
- Chi phí khấu hao TSCĐ	208,951,190	203,109,969
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,188,651,314	342,955,967
- Chi phí bán hàng khác	-	(2,361,137,947)
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	917,282,348	1,937,905,886
- Chi phí nhân viên quản lý	560,156,578	995,815,755
- Chi phí khấu hao TSCĐ	189,913,099	337,117,948
- Thuế phí, lệ phí	-	9,960,587
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	108,898,404	245,535,939
- Chi phí quản lý khác	58,314,267	349,475,657

24. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 VND
- Thanh lý tài sản cố định	-	-
- Các khoản khác	84,151,613	31,506,789
	84,151,613	31,506,789

25. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 VND
- Các khoản bị phạt	24,569,000	6,930,000
- Các khoản chi phí khác	-	16,567
	24,569,000	6,946,567

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1,422,536,587	184,817,428
Các khoản chi phí không được khấu trừ	24,569,000	6,946,567
- Các khoản chi phí (phạt)	24,569,000	6,946,567
Chi phí lãi vay vượt mức khống chế theo Nghị định 20/2017/NĐ-CP	-	-
Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế	-	-
-Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	1,447,105,587	191,763,995
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính		
Thuế TNDN truy thu	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

27. (LỖ)/LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	1,153,806,683	(350,796,077)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	5,000,000	5,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	231	(70)

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng	3,017,387,971	(131,422,891)
- Chi phí nhân viên bán hàng	1,365,664,530	1,425,854,784
- Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	254,120,937	257,794,336
- Chi phí khấu hao TSCĐ	208,951,190	203,109,969
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,188,651,314	342,955,967
- Chi phí bán hàng khác	-	(2,361,137,947)
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	917,282,348	1,937,905,886
- Chi phí nhân viên quản lý	560,156,578	995,815,755
- Chi phí khấu hao TSCĐ	189,913,099	337,117,948
- Thuế phí, lệ phí	-	9,960,587
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	108,898,404	245,535,939
- Chi phí quản lý khác	58,314,267	349,475,657

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. THÔNG TIN KHÁC

29.1 HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Hiện tại Công ty đang có các hợp đồng thuê đất sau:

Hợp đồng số 393/ HĐĐĐ ngày 02 tháng 02 năm 2015, với Sở tài nguyên Môi trường tỉnh Tiền Giang, theo đó, Công ty được thuê đất tại Khu phố 3, phường 4, TX. Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Diện tích đất thuê là: 6.586,7 m²; thời hạn thuê đến ngày 20 tháng 08 năm 2029 để sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh thuốc thú y. Số tiền phải trả một năm là: 20.175.062 đồng được ổn định trong 05 năm, kể từ 20/08/2014 đến 20/08/2019, hết thời hạn trên, giá tiền thuê đất được tính lại theo quy định của Nghị định 45/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất.

Hợp đồng số 333/HĐ.TĐ ngày 30 tháng 03 năm 2004, với Sở tài nguyên Môi trường tỉnh Tiền Giang, theo đó, Công ty được thuê đất tại khu phố 1, Phường 5, Thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Diện tích đất thuê là: 20.049,70 m²; thời hạn thuê đến ngày 01 tháng 01 năm 2046 để xây dựng cơ sở sản xuất thuốc thú y.

29.2 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mối quan hệ của Công ty với các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong giai đoạn từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 như sau:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn Mavin	Công ty mẹ
2	Công ty Cổ phần Mavin Austfeed	Công ty con trong cùng Tập đoàn
3	Công ty TNHH Austfeed Bình Định	Công ty con trong cùng Tập đoàn
4	Công ty TNHH Mavin Austfeed Nghệ An	Công ty con trong cùng Tập đoàn
5	Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mavin	Công ty con trong cùng Tập đoàn
6	Công ty TNHH Liên doanh Mavin Austfeed	Công ty con trong cùng Tập đoàn
7	Công Ty TNHH Thủy Sản Mavin	Công ty con trong cùng Tập đoàn

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	195,468,000	165,000,000
- Thù lao của Hội đồng quản trị	45,000,000	45,000,000
- Lương của Ban Giám đốc	150,468,000	120,000,000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

29.2 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 VND
Mua hàng từ các bên liên quan	6,391,668,800	54,858,800
Công ty TNHH Austfeed Bình Định	31,480,000	54,858,800
Công ty Cổ Phần Thú Y Mavin	75,315,800	-
Công ty Cổ phần Mavin Austfeed	6,284,873,000	-
Bán hàng cho các bên liên quan	11,629,509,982	32,083,324,510
Công ty Cổ phần Mavin Austfeed	-	223,428,552
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mavin	-	17,891,285,868
Công ty Cổ Phần Thú Y Mavin	11,629,509,982	12,974,337,414
Công ty TNHH Liên Doanh Mavin Austfeed		994,272,676

29.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu theo Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/10/2018 đến 31/12/2018.



Đỗ Văn Tài
Giám đốc điều hành

Tiền Giang, ngày 16 tháng 01 năm 2020

Phan Nguyễn Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Giàu
Người lập